CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẸ

CHO KỲ CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số		Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A -**	**Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)**		**838.274.183.075**	**764.667.683.159**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**172.054.015.623**	**155.392.478.282**
111	1.	Tiền		34.641.708.302	38.092.478.282
112	2.	Các khoản tương đương tiền		137.412.307.321	117.300.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**207.561.000.000**	**186.972.796.646**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh	5.1	-	1.007.003.913
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	5.1	-	(34.207.267)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	207.561.000.000	186.000.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**269.178.599.969**	**324.487.258.196**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	222.133.178.148	291.692.147.895
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	18.420.211.855	7.045.277.072
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	34.172.615.655	28.430.300.820
139	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1, 6.2	(5.547.405.689)	(2.680.467.591)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	8	**182.237.712.221**	**96.789.920.947**
141	1.	Hàng tồn kho		183.056.609.177	97.399.776.687
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(818.896.956)	(609.855.740)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.242.855.262**	**1.025.229.088**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.672.953.953	1.025.229.088
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.569.901.309	-
200	**B -**	**Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)**		**148.598.467.508**	**143.235.676.574**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**1.334.501.840**	**1.334.501.840**
216	1.	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.334.501.840	1.334.501.840
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**9.498.412.522**	**10.244.014.966**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	8.574.082.834	9.955.843.958
222		Nguyên giá		32.881.485.456	32.703.643.705
223		Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.307.402.622)	(22.747.799.747)
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	924.329.688	288.171.008
228		Nguyên giá		1.748.214.013	934.956.753
229		Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(823.884.325)	(646.785.745)
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.570.181.319**	**140.231.488**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.570.181.319	140.231.488
250	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	13	**132.792.880.000**	**127.692.880.000**
251	1.	Đầu tư vào công ty con	13.1	70.000.000.000	70.000.000.000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	51.392.880.000	51.392.880.000
253	3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	11.400.000.000	6.300.000.000
255	4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,2	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số		Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**3.402.491.827**	**3.824.048.280**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.866.591.607	2.021.732.618
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.535.900.220	1.802.315.662
270		**Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)**		**986.872.650.583**	**907.903.359.733**

Mã số		Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C -**	**Nợ phải trả (300 = 310+330)**		**617.263.135.956**	**535.703.754.605**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**610.660.187.256**	**529.157.801.155**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		89.711.725.697	92.964.321.588
312	2.	Người mua trả tiền trước		108.207.129.527	59.801.058.924
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	6.721.227.678	23.591.540.074
314	4.	Phải trả người lao động		13.107.033.757	22.379.514.646
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	36.188.057.121	31.045.329.653
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	17	4.443.232.247	5.012.763.451
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	348.334.109.225	288.518.870.631
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.201.944.673	2.913.522.321
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.745.727.331	2.930.879.867
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**6.602.948.700**	**6.545.953.450**
337	1.	Phải trả dài hạn khác		142.000.000	142.000.000
342	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.460.948.700	6.403.953.450
400	**D -**	**Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)**		**369.609.514.627**	**372.199.605.128**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	22	**369.609.514.627**	**372.199.605.128**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		243.749.160.000	243.749.160.000
411.1	*1.1.*	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*243.749.160.000*	*243.749.160.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		42.217.165.031	42.217.165.031
415	3.	Cổ phiếu quỹ (*)		(284.019.059)	(284.019.059)
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		42.876.161.885	42.104.023.390
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.051.046.770	44.413.275.766
421.1	*5.1.*	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*791.186.177*	*4.231.379.922*
421.2	*5.2.*	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*40.259.860.593*	*40.181.895.844*
600		**Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)**		**986.872.650.583**	**907.903.359.733**

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

M.S.D.N: 0301825452 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán: Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**243.382.673.979**	**178.106.730.363**	**629.276.165.416**	**495.495.926.136**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	114.947.335	496.026.915
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)**	**23.1**	**243.382.673.979**	**178.106.730.363**	**629.161.218.081**	**494.999.899.221**
11	4.	Giá vốn hàng bán	24	210.784.388.752	155.399.736.328	557.157.806.324	435.195.732.273
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)**		**32.598.285.227**	**22.706.994.035**	**72.003.411.757**	**59.804.166.948**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.694.948.862	3.481.669.944	21.214.019.991	15.745.593.782
22	7.	Chi phí tài chính	26	3.632.583.407	3.021.885.195	11.364.868.618	7.986.237.929
23		*Trong đó:* Chi phí lãi vay		3.528.161.191	2.403.964.765	10.882.943.427	7.258.313.804
26	8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.186.853.255	14.569.560.245	33.042.356.158	38.918.873.747
30	**9**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**		**20.473.797.427**	**8.597.218.539**	**48.810.206.972**	**28.644.649.054**
31	10	Thu nhập khác	27	121.379.657	1.333.681.884	425.865.490	1.334.590.483
32	11	Chi phí khác	27	238.632.732	1.156.640.944	409.238.280	1.209.671.431
40	**12**	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**27**	**(117.253.075)**	**177.040.940**	**16.627.210**	**124.919.052**
50	**13**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**20.356.544.352**	**8.774.259.479**	**48.826.834.182**	**28.769.568.106**
51	14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	4.221.031.445	2.221.420.478	8.300.558.147	5.667.732.458
52	15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(15.087.864)	(190.550.774)	266.415.442	(163.357.352)
60	**16**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**		**16.150.600.771**	**6.743.389.775**	**40.259.860.593**	**23.265.193.000**

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**48,826,834,182**	**28,769,568,106**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10, 11	1,736,701,455	1,531,869,747
03	- Các khoản dự phòng		2,733,068,816	(3,158,274,138)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(409,652,421)	58,729,944
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20,496,053,293)	(14,838,929,038)
06	- Chi phí lãi vay	26	10,882,943,427	7,258,313,804
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**43,273,842,166**	**19,621,278,425**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		50,583,644,181	64,119,794,907
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(85,656,832,490)	(56,690,865,893)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26,622,796,763	23,465,259,646
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,492,583,854)	(1,381,719,866)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1,007,003,913	(1,150,331,255)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,816,611,781)	(7,337,565,074)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(12,008,093,713)	(5,412,152,156)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,840,207,927)	(7,447,625,673)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3,672,957,258**	**27,786,073,061**
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,421,048,842)	(137,856,454)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		168,939,000,000	(145,000,000,000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(190,500,000,000)	-
25	- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(5,100,000,000)	(6,300,000,000)
26	- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18,784,227,932	9,631,616,295
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(10,297,820,910)**	**(141,806,240,159)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

VNĐ

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
31	-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	-	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	-	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		574.995.003.798	408.335.658.274
34	-	Tiền chi trả nợ gốc vay		(515.179.765.204)	(416.158.765.903)
35	-	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	-	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.4	(36.528.837.601)	(17.035.851.504)
40		**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**23.286.400.993**	**(24.858.959.133)**
50		**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**16.661.537.341**	**(138.879.126.231)**
60		**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**155.392.478.282**	**213.128.104.124**
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.295.757
70		**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	4	**172.054.015.623**	**74.250.273.650**

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

M.S.D.N: 0301822... CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con ("Công ty") là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 561 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 506 người).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searee") được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Searefico M&E") được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty còn có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Arico") như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập như trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá. hư hỏng. kém phẩm chất. lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặt nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được xem xét, hơn là hình thức pháp lý.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	271.326.923	453.516.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.370.381.379	37.638.962.074
Các khoản tương đương tiền	137.412.307.321	117.300.000.000
TỔNG CỘNG	**172.054.015.623**	**155.392.478.282**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

VNĐ

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần LILAMA 18	-	-	-	590.860.451	619.251.600	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	-	-	-	221.006.195	382.330.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	-	-	195.137.267	160.930.000	(34.207.267)
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**-**	**1.007.003.913**	**1.162.511.600**	**(34.207.267)**

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	207.561.000.000	207.561.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**207.561.000.000**	**207.561.000.000**	**186.000.000.000**	**186.000.000.000**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	183.488.965.023	259.907.533.848
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	38.644.213.125	31.784.614.047
TỔNG CỘNG	**222.133.178.148**	**291.692.147.895**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.415.345.014)	(2.548.406.916)
GIÁ TRỊ THUẦN	**216.717.833.134**	**289.143.740.979**

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	18.033.979.855	7.045.277.072
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	386.232.000	-
TỔNG CỘNG	**18.420.211.855**	**7.045.277.072**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(132.060.675)	(132.060.675)
GIÁ TRỊ THUẦN	**18.288.151.180**	**6.913.216.397**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

VNĐ

7.1 Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.146.825.247	1.892.421.078
- Phải thu đội thi công	2.230.112.572	888.329.720
- Phải thu người lao động	1.473.591.137	299.213.825
- Ký cược, ký quỹ	402.458.026	216.621.709
- Phải thu - Lãi tiền gửi	7.709.236.110	7.867.452.777
- Lợi nhuận được chia	17.927.254.966	16.788.489.023
- Phải thu khác	283.137.597	477.772.688
TỔNG CỘNG	**34.172.615.655**	**28.430.300.820**
Trong đó		
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*17.927.254.966*	*16.788.489.023*
- Bên thứ ba khác	*16.245.360.689*	*11.641.811.797*

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.334.501.840	1.334.501.840
TỔNG CỘNG	**1.334.501.840**	**1.334.501.840**

8. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí công trình dở dang	176.811.757.797	-	93.412.122.632	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	4.144.187.704	(818.896.956)	3.221.369.755	(609.855.740)
- Hàng mua đang đi trên đường	2.089.905.390	-	754.480.577	-
- Thành phẩm	10.758.286	-	11.803.723	
TỔNG CỘNG	**183.056.609.177**	**(818.896.956)**	**97.399.776.687**	**(609.855.740)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	(609.855.740)	(294.567.032)
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	(218.489.549)	(315.288.708)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	9.448.333	-
Số dư cuối kỳ	**(818.896.956)**	**(609.855.740)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	13.081.926.466	4.395.090.639	11.533.364.985	2.391.037.756	1.302.223.859	**32.703.643.705**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	140.231.488	37.610.263	-	-	-	**177.841.751**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	13.222.157.954	4.432.700.902	11.533.364.985	2.391.037.756	1.302.223.859	**32.881.485.456**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*2.765.412.865*	*165.200.000*	*745.609.819*	*483.405.540*	-	***4.159.628.224***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	8.939.797.545	4.015.570.809	6.582.574.852	2.012.955.653	1.196.900.888	**22.747.799.747**
- Khấu hao trong kỳ	368.509.734	113.640.078	910.211.817	108.857.028	58.384.218	**1.559.602.875**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	9.308.307.279	4.129.210.887	7.492.786.669	2.121.812.681	1.255.285.106	**24.307.402.622**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	4.142.128.921	379.519.830	4.950.790.133	378.082.103	105.322.971	**9.955.843.958**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	3.913.850.675	303.490.015	4.040.578.316	269.225.075	46.938.753	**8.574.082.834**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	823.569.000	111.387.753	**934.956.753**
- Mua trong kỳ	813.257.260	-	**813.257.260**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	1.636.826.260	111.387.753	**1.748.214.013**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*360.361.000*	-	***360.361.000***
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	540.967.329	105.818.416	**646.785.745**
- Khấu hao trong kỳ	175.706.232	1.392.348	**177.098.580**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	716.673.561	107.210.764	**823.884.325**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	282.601.671	5.569.337	**288.171.008**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	920.152.699	4.176.989	**924.329.688**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư hệ thống ERP	1.314.803.699	-
Khác	255.377.620	140.231.488
TỔNG CỘNG	**1.570.181.319**	**140.231.488**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Arico, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và theo GCNĐKKD thay đổi lần thứ tư số 0305429178 vào ngày 18 tháng 7 năm 2014.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sữa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	51.392.880.000	36	51.392.880.000	36

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("INWATEK")	11.400.000.000	19	6.300.000.000	19

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.320.378	269.151.794
- Các khoản khác	3.644.633.575	756.077.294
Cộng	3.672.953.953	1.025.229.088
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	901.736.285	856.822.093
- Các khoản khác	964.855.322	1.164.910.525
Cộng	1.866.591.607	2.021.732.618
TỔNG CỘNG	**5.539.545.560**	**3.046.961.706**

VNĐ

15- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh năm trước	Số cuối kỳ
Phải nộp					
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.117.642.219	48.583.903.579	59.611.699.558	-	2.089.846.240
- Thuế GTGT hàng NK	-	4.825.768.982	4.825.768.982	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	648.570.110	648.570.110	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.945.336.190	8.328.271.031	12.008.093.713	-	4.265.513.508
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	1.469.720.400	7.597.255.473	12.636.877.182	-	-
- Các loại thuế khác	1.058.841.265	10.612.925.715	11.305.899.050	-	365.867.930
- Thuế thu nhập cá nhân	*1.058.841.265*	*10.607.925.715*	*11.300.899.050*	-	*365.867.930*
- Thuế môn bài	-	*5.000.000*	*5.000.000*	-	-
Tổng cộng	**23.591.540.074**	**80.596.694.890**	**101.036.908.595**	**-**	**6.721.227.678**
Phải thu					
- Tiền thuê đất	-	9.066.975.873	12.636.877.182	-	3.569.901.309
Tổng cộng	**-**	**9.066.975.873**	**12.636.877.182**	**-**	**3.569.901.309**

16- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	33.526.235.667	29.450.021.458
- Chi phí lãi vay	187.161.250	221.888.114
- Chi phí khác	2.474.660.204	1.373.420.081
TỔNG CỘNG	**36.188.057.121**	**31.045.329.653**

17- PHẢI TRẢ KHÁC

17.1 Phải trả ngắn hạn khác

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	319.464.616	169.926.726
- Chi phí dịch vụ khác phải trả	-	2.740.912.084
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.666.066.132	533.571.486
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 22.4)	582.051.525	588.835.126
- Phải trả tiền thuê đất	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.875.649.974	979.518.029
TỔNG CỘNG	**4.443.232.247**	**5.012.763.451**

17.2 Phải trả dài hạn khác

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	142.000.000	142.000.000
TỔNG CỘNG	**142.000.000**	**142.000.000**

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn

VNĐ

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	**288.518.870.631**	**574.995.003.798**	**515.179.765.204**	**348.334.109.225**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	173.878.679.861	333.938.395.567	236.889.987.621	270.927.087.807
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.830.215.107	147.147.149.630	173.902.696.335	53.074.668.402
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	10.286.413.272	60.583.592.410	48.015.196.345	22.854.809.337
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	33.325.866.191	31.848.322.512	1.477.543.679
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 Hồ Chí Minh	17.094.344.116	-	17.094.344.116	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.429.218.275	-	7.429.218.275	-
18.2 Vay dài hạn	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**288.518.870.631**	**574.995.003.798**	**515.179.765.204**	**348.334.109.225**

19- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	2.913.522.321	9.456.527.228
- Tăng dự phòng trong kỳ	2.006.163.818	2.630.424.169
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(2.717.741.466)	(9.173.429.076)
- Số cuối kỳ	**2.201.944.673**	**2.913.522.321**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	2.930.879.867	5.647.757.584
- Trích lập trong kỳ	6.307.137.094	6.812.861.114
- Sử dụng trong kỳ	(7.492.289.630)	(9.529.738.831)
- Số cuối kỳ	**1.745.727.331**	**2.930.879.867**

21- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	6.403.953.450	5.430.188.750
- Trích lập trong kỳ	402.874.417	1.094.933.334
- Sử dụng trong kỳ	(345.879.167)	(121.168.634)
- Số cuối kỳ	**6.460.948.700**	**6.403.953.450**

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**39.232.834.181**	**30.968.743.445**	**355.883.883.598**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	23.265.193.000	23.265.193.000
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.871.189.209	(9.684.050.323)	(6.812.861.114)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(17.053.313.200)	(17.053.313.200)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.104.023.390**	**27.496.572.922**	**355.282.902.284**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.104.023.390**	**44.413.275.766**	**372.199.605.128**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	40.259.860.593	40.259.860.593
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	772.138.495	(7.079.275.589)	(6.307.137.094)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.542.814.000)	(36.542.814.000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	**243.749.160.000**	**42.217.165.031**	**(284.019.059)**	**42.876.161.885**	**41.051.046.770**	**369.609.514.627**

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20).

22 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	*VNĐ*	*Tỷ lệ nắm giữ (%)*
Cổ phần sở hữu bởi Nhà nước	3.114.000	31.140.000.000	12,78
Cổ phần của các cổ đông khác	21.247.876	212.478.760.000	87,17
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0,05
TỔNG CỘNG	**24.374.916**	**243.749.160.000**	**100**

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	*Số lượng*
Cổ phiếu đã được phép phát hành	**24.374.916**	**24.374.916**
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	24.374.916	24.374.916
Cổ phiếu phổ thông	*24.374.916*	*24.374.916*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(13.040)*	*(13.040)*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*24.361.876*	*24.361.876*
Cổ phiếu ưu đãi -	-	

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

22.4 Cổ tức

VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	**588.835.126**	**541.387.700**
Cổ tức đã công bố trong năm	**36.542.814.000**	**29.234.251.200**
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu	*36.542.814.000*	
Cổ tức trả lần 1 cho năm 2015: 500 VNĐ/cổ phiếu	-	*12.180.938.000*
Cổ tức trả lần 2 cho năm 2014: 700 VNĐ/cổ phiếu	-	*17.053.313.200*
Cổ tức đã trả trong năm	**(36.549.597.601)**	**(29.186.803.774)**
Số cuối kỳ	**582.051.525**	**588.835.126**

23- DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	**243.382.673.979**	**178.106.730.363**	**629.276.165.416**	**495.495.926.136**
Trong đó:				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	242.396.492.161	177.353.130.363	626.765.983.598	492.956.353.388
- Doanh thu cho thuê	986.181.818	753.600.000	2.510.181.818	1.957.800.000
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	581.772.748
Giảm trừ doanh thu	-	-	**114.947.335**	**496.026.915**
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	-	-	114.947.335	496.026.915
Doanh thu thuần	**243.382.673.979**	**178.106.730.363**	**629.161.218.081**	**494.999.899.221**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	228.953.358.541	169.697.464.021	598.181.396.130	472.264.555.385
- Doanh thu đối với bên liên quan	14.429.315.438	8.409.266.342	30.979.821.951	22.735.343.836

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.692.583.002	3.094.978.706	14.323.685.350	8.530.630.537
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	238.400.827	308.314.277	729.121.759
- Cổ tức	-	128.757.499	5.013.602.000	2.590.951.499
- Lợi nhuận được chia	-	-	1.158.765.943	3.693.727.419
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.365.860	19.532.912	409.652.421	201.162.568
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-
Tổng cộng	**4.694.948.862**	**3.481.669.944**	**21.214.019.991**	**15.745.593.782**

24- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	209.498.545.792	154.643.204.428	553.692.403.142	432.379.455.725
- Giá vốn cho thuê	1.071.344.720	756.531.900	3.256.361.966	2.234.503.800
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-	-	581.772.748
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	214.498.240	-	209.041.216	-
Tổng cộng	**210.784.388.752**	**155.399.736.328**	**557.157.806.324**	**435.195.732.273**

25- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	7.791.566.148	9.621.363.893	18.643.950.783	25.760.831.513
- Chi phí nguyên vật liệu	138.873.978	165.272.774	561.480.587	566.365.111
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.137.918	453.209.334	1.176.099.255	1.290.737.524
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	1.832.071.287	7.756.941	2.866.938.098	21.947.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.726.621	3.679.842.861	8.229.628.307	8.156.087.602
- Chi phí bằng tiền khác	684.477.303	642.114.442	1.564.259.128	3.122.904.400
			-	-
TỔNG CỘNG	**13.186.853.255**	**14.569.560.245**	**33.042.356.158**	**38.918.873.747**

26- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	3.528.161.191	2.403.964.765	10.882.943.427	7.258.313.804
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	376.143.426	17.184.597	705.502.176
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	208.261.599	(34.207.267)	(241.635.451)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.483.082	31.763.313	397.008.727	262.261.086
- Chi phí tài chính khác	101.939.134	1.752.092	101.939.134	1.796.314
TỔNG CỘNG	**3.632.583.407**	**3.021.885.195**	**11.364.868.618**	**7.986.237.929**

27- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	**121.379.657**	**1.333.681.884**	**425.865.490**	**1.334.590.483**
- Các khoản khác	121.379.657	1.333.681.884	425.865.490	1.334.590.483
Chi phí khác	**238.632.732**	**1.156.640.944**	**409.238.280**	**1.209.671.431**
- Điều chỉnh năm trước	(6.798.103)	-	-	-
- Các khoản bị phạt	123.810.180	5.626.843	128.353.805	53.384.757
- Các khoản khác	121.620.655	1.151.014.101	280.884.475	1.156.286.674
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(117.253.075)**	**177.040.940**	**16.627.210**	**124.919.052**

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.200.116.665	2.221.420.478	8.300.558.147	5.614.433.263
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	20.914.780	-	-	53.299.195
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(15.087.864)	(190.550.774)	266.415.442	(163.357.352)
TỔNG CỘNG	**4.205.943.581**	**2.030.869.704**	**8.566.973.589**	**5.504.375.106**

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	**20.356.544.352**	**8.774.259.479**	**48.826.834.182**	**28.769.568.106**
Các điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	390.659.576	1.921.403.644	1.338.141.325	2.534.997.661
Các khoản chênh lệch tạm thời	75.439.320	(469.539.810)	(2.667.756.907)	742.533.417
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	-	(128.757.499)	(6.172.367.943)	(6.284.678.918)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	**20.822.643.248**	**10.097.365.814**	**41.324.850.657**	**25.762.420.266**
Trong đó:				
Thu nhập chịu thuế	*20.822.643.248*	*10.097.365.814*	*41.324.850.657*	*25.762.420.266*
Thu nhập chịu thuế được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	56.502.795		35.588.015	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	**4.221.031.445**	**2.221.420.478**	**8.300.558.147**	**5.667.732.458**
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	**4.221.031.445**	**2.221.420.478**	**8.300.558.147**	**5.667.732.458**

28- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh như sau:

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thuế TNDN hoãn lại	(15.087.864)	(190.550.774)	266.415.442	(163.357.352)
TỔNG CỘNG	**(15.087.864)**	**(190.550.774)**	**266.415.442**	**(163.357.352)**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yêu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/ năm	1.802.315.662	1.429.559.484
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	266.415.442	(372.756.178)
Số dư cuối kỳ/ năm	**1.535.900.220**	**1.802.315.662**

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			30.9.2016	**30.9.2015**
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	1.158.765.943	3.693.727.419
		Chi phí lãi vay	711.276.085	-
		Dịch vụ khác	752.912.597	505.110.654
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	3.975.337.080	3.468.289.970
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	3.676.143.371	21.608.399.686
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.303.678.580	1.126.944.150
			42.567.713.656	**32.670.471.879**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30.9.2016	Tại ngày 31.12.2015
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	2.909.561.155	1.901.977.449
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	4.683.015.571	27.721.658.073
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	31.051.636.399	2.160.978.525
			38.644.213.125	**31.784.614.047**
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	17.927.254.966	16.788.489.023
Phải thu dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.334.501.840	1.334.501.840
Trả trước cho người bán				-
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua hàng	386.232.000	-

29- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

VNĐ

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm	
	Kỳ này	**Kỳ trước**	**30.9.2016**	**30.9.2015**
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	249.000.000	219.000.000	717.000.000	642.000.000
Thu nhập của Ban TGĐ và cán bộ chủ chốt khác	784.661.125	885.574.000	6.001.516.295	5.247.507.517
TỔNG CỘNG	**1.033.661.125**	**1.104.574.000**	**6.718.516.295**	**5.889.507.517**

30- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thanh Bình	Mai Thị Kim Dung	Lê Tấn Phước

M.S.D.N: 0301825452 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO) - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH